Số: 4951/UBND-TN; 27/10/2026; 14:00:45;

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT THỰC HIỆN ĐIỀU TRA, THU THẬP THÔNG TIN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẠI PHƯỚC, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Đính kèm theo công văn số 4951 /UBND-TN ngày 27/10/2026 của UBND xã Đại Phước)

STT	Mã đơn vị hành chính	Tên đơn vị hành chính	Số hiệu tờ trên bản đồ địa chính	Số thứ tự thửa trên bản đồ địa chính	Diện tích thửa đất	Loại đất
1	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	799	100	ONT
2	26491	ĐẠI PHƯỚC	212	1149	615,9	CLN
3	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	997	100	ONT
4	26491	ĐẠI PHƯỚC	176	267	1035	BHK
5	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	1210	100	ONT
6	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	1186	100	ONT
7	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	719	100	ONT
8	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	926	163,1	ONT

STT	Mã đơn vị hành chính	Tên đơn vị hành chính	Số hiệu tờ trên bản đồ địa chính	Số thứ tự thửa trên bản đồ địa chính	Diện tích thửa đất	Loại đất
9	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	845	100	ONT
10	26491	ĐẠI PHƯỚC	87	390	60	ONT
11	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	848	100	ONT
12	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	373	569	DVH
13	26491	ĐẠI PHƯỚC	53	248	330	DVH
14	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	323	140	ONT
15	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	974	100	ONT
16	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	745	100	ONT
17	26491	ĐẠI PHƯỚC	54	81	1191	LUK

STT	Mã đơn vị hành chính	Tên đơn vị hành chính	Số hiệu tờ trên bản đồ địa chính	Số thứ tự thửa trên bản đồ địa chính	Diện tích thửa đất	Loại đất
18	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	1286	100	ONT
19	26491	ĐẠI PHƯỚC	176	266	1035	BHK
20	26491	ĐẠI PHƯỚC	26	428	43,6	CLN
21	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	1331	100	ONT
22	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	790	100	ONT
23	26491	ĐẠI PHƯỚC	128	70	334,6	ONT+CLN+NTS+LUC
24	26491	ĐẠI PHƯỚC	50	226	2640	MNC
25	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	639	100	ONT
26	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	770	130	ONT

STT	Mã đơn vị hành chính	Tên đơn vị hành chính	Số hiệu tờ trên bản đồ địa chính	Số thứ tự thửa trên bản đồ địa chính	Diện tích thửa đất	Loại đất
27	26491	ĐẠI PHƯỚC	53	263	336	DVH
28	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	1328	100	ONT
29	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	990	100	ONT
30	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	1185	100	ONT
31	26491	ĐẠI PHƯỚC	52	210	1607	CCC
32	26491	ĐẠI PHƯỚC	52	247	1652	DVH
33	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	1130	140	ONT
34	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	920	100	ONT
35	26491	ĐẠI PHƯỚC	51	71	6463	DVH

STT	Mã đơn vị hành chính	Tên đơn vị hành chính	Số hiệu tờ trên bản đồ địa chính	Số thứ tự thửa trên bản đồ địa chính	Diện tích thửa đất	Loại đất
36	26491	ĐẠI PHƯỚC	81	420	125	LUC
37	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	735	100	ONT
38	26491	ĐẠI PHƯỚC	196	95	175,2	BCS
39	26491	ĐẠI PHƯỚC	153	409	250	BHK
40	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	915	100	ONT
41	26491	ĐẠI PHƯỚC	50	177	4137	DVH
42	26491	ĐẠI PHƯỚC	106	151	140	NTS
43	26491	ĐẠI PHƯỚC	12	50	231,8	ONT

STT	Mã đơn vị hành chính	Tên đơn vị hành chính	Số hiệu tờ trên bản đồ địa chính	Số thứ tự thửa trên bản đồ địa chính	Diện tích thửa đất	Loại đất
44	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	833	141,9	ONT
45	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	1166	100	ONT
46	26491	ĐẠI PHƯỚC	227	205	87672,2	NTS
47	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	844	100	ONT
48	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	733	130	ONT
49	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	614	100	ONT
50	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	1022	100	ONT
51	26491	ĐẠI PHƯỚC	103	703	283	ONT
52	26491	ĐẠI PHƯỚC	53	249	75	DVH

STT	Mã đơn vị hành chính	Tên đơn vị hành chính	Số hiệu tờ trên bản đồ địa chính	Số thứ tự thửa trên bản đồ địa chính	Diện tích thửa đất	Loại đất
53	26491	ĐẠI PHƯỚC	103	744	3360	DVH
54	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	1326	123,3	ONT
55	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	1068	100	ONT
56	26491	ĐẠI PHƯỚC	154	534	1000	CLN
57	26491	ĐẠI PHƯỚC	53	246	244	DVH
58	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	1337	100	ONT
59	26491	ĐẠI PHƯỚC	236	323	174	ONT
60	26491	ĐẠI PHƯỚC	4	656	100	ONT